

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà.

Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên.

Mã số thuế: 1000272301

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

Gồm các biểu:

- | | |
|--|-------------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số: B 01 - DN |
| 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | Mẫu số: B 02 - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B 03 - DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B 09 - DN |

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà.

Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên.

Mã số thuế: 1000272301

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

Gồm các biểu:

- | | |
|--|-------------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số: B 01 - DN |
| 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | Mẫu số: B 02 - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B 03 - DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B 09 - DN |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31.03.2026	01.01.2026
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.739.867.410	3.589.158.180
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		249.540.412	63.335.707
Tiền	111	V.01	249.540.412	63.335.707
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.905.003.805	2.752.265.155
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.695.506.770	2.487.713.311
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	140.000.000	140.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	69.497.035	124.551.844
Hàng tồn kho	140		199.039.862	198.523.417
Hàng tồn kho	141	V.07	199.039.862	198.523.417
Tài sản ngắn hạn khác	160		386.283.331	575.033.901
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12a	39.864.464	199.375.516
Thuế GTGT được khấu trừ	162		225.321.931	254.822.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	121.096.936	120.836.314
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.613.303.526	76.055.490.568
Tài sản cố định	220		24.579.633.189	19.199.432.637
Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	24.577.220.305	19.192.619.752
- Nguyên giá	222		130.026.665.129	119.691.674.809
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105.449.444.824)	(100.499.055.057)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.412.884	6.812.885
- Nguyên giá	228		163.000.000	163.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(160.587.116)	(156.187.115)
Bất động sản đầu tư	240	V.11	13.528.919.726	21.330.500.719
- Nguyên giá	241		19.144.697.736	34.224.873.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(5.615.778.010)	(12.894.372.898)
Tài sản dở dang dài hạn	250		5.586.494.750	5.586.494.750
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.08	5.586.494.750	5.586.494.750
Đầu tư tài chính dài hạn	260		29.902.272.629	29.916.022.808
Đầu tư vào công ty con	261	V.02	30.000.000.000	30.000.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.20	(1.586.328.100)	(1.572.577.921)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.06	1.488.600.729	1.488.600.729
Tài sản dài hạn khác	270		15.983.232	23.039.654
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12b	15.983.232	23.039.654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		77.353.170.936	79.644.648.748

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31.03.2026	01.01.2026
NỢ PHẢI TRẢ	300		61.553.023.757	60.624.348.335
Nợ ngắn hạn	310		39.453.023.757	39.024.348.335
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	5.735.608.080	5.438.048.363
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		529.282.258	529.282.258
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	138.774.240	139.165.352
Phải trả người lao động	315		1.168.086.000	640.004.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	-	4.881.811
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.18	25.107.528	108.274.194
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	5.292.152.874	5.177.671.980
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13A	26.564.012.777	26.987.020.377
Nợ dài hạn	330	V.13B	22.100.000.000	21.600.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		22.100.000.000	21.600.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.800.147.179	19.020.300.413
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	348.963.540.000	348.963.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		348.963.540.000	348.963.540.000
Thặng dư vốn	412		932.107.220	932.107.220
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.272.435.487	5.272.435.487
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(339.367.935.528)	(336.147.782.294)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		..(336.147.782.294)	(268.736.095.880)
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		..(3.220.153.234)	(67.411.686.414)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.353.170.936	79.644.648.748

Hung Yên, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị

Nghiêm Thị Hiếu

Trần Thị Hằng

Lưu Huy Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Từ 01.01.2026 đến 31.03.2026	Từ 01.01.2025 đến 31.03.2025
			Năm 2026	Năm 2025		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.745.422.420	6.476.748.612	3.745.422.420	6.476.748.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	3.745.422.420	6.476.748.612	3.745.422.420	6.476.748.612
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.762.529.750	11.352.182.034	5.762.529.750	11.352.182.034
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(4.875.433.422)	(2.017.107.330)	(4.875.433.422)	(2.017.107.330)	(4.875.433.422)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	324.741.313	247.405.491	324.741.313	247.405.491
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	71.706.122	374.912.870	71.706.122	374.912.870
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.955.943	332.673.835	57.955.943	332.673.835
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.560.396.029	2.494.132.388	1.560.396.029	2.494.132.388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(3.324.468.168)	(7.497.073.189)	(3.324.468.168)	(7.497.073.189)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	130.955.727	5.035.644	130.955.727	5.035.644
12. Chi phí khác	32	VI.6	26.640.793	43.227.671.182	26.640.793	43.227.671.182
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		104.314.934	(43.222.635.538)	104.314.934	(43.222.635.538)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.220.153.234)	(50.719.708.727)	(3.220.153.234)	(50.719.708.727)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.220.153.234)	(50.719.708.727)	(3.220.153.234)	(50.719.708.727)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hưng Yên, ngày 22 tháng 04 năm 2026



Người lập biểu

(Signature)

Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng

(Signature)

Trần Thị Hằng

Lưu Huy Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.220.153.234)	(50.719.708.727)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.121.598.898	3.895.811.074
Các khoản dự phòng	03	13.750.179	42.239.035
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(147.616.505)	42.754.898.999
Chi phí lãi vay	06	57.955.943	332.673.835
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.174.464.719)	(3.694.085.784)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(43.960.501)	888.523.410
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(516.445)	181.384.348
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	793.727.079	(8.304.337.445)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	166.567.474	256.322.067
Tiền lãi vay đã trả	14	(62.837.754)	(93.559.708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(321.484.866)	(10.765.753.112)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	430.673.401	69.000.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.770	55.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	430.697.171	69.000.055.491
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.192.030.400	4.670.790.933
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.115.038.000)	(59.220.752.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	76.992.400	(54.549.961.267)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50 = 20+30+40)	50	186.204.705	3.684.341.112
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63.335.707	73.870.006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	249.540.412	3.758.211.118

Người lập biểu



Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng

Hưng Yên, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch hội đồng quản trị

 

Lưu Huy Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định và hợp đồng; taxi; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô: ...
3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty trong năm hoạt động tài chính là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt, taxi, xe chạy tuyến cố định, xe chạy hợp đồng, chuyển phát nhanh, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bến bãi đỗ xe, sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô, kinh doanh xe ô tô

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh Công ty cổ phần Hoàng Hà tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc

Danh sách công ty con được hợp nhất

+ Công ty TNHH ITV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình

Địa chỉ : Thôn Thắng Cựu , phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay:

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng hoá tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình.

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 50 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	8 năm
- Phần mềm Đ.hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và tình hình thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó của doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Thu nhập khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . . ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. . .

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp. . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

				31/03/2026	01/01/2026
01- Tiền					
- Tiền mặt:				230.190.987	43.201.182
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:				19.349.425	20.134.525
Cộng				249.540.412	63.335.707
02 - Đầu tư vào công ty con:					
		31/03/2026		01/01/2026	
	% Vốn sở hữu	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
Công ty TNHH 1 TV BX Khách					
Phía Tây Thái Bình					
	100%	30.000.000.000	(1.586.328.100)	30.000.000.000	(1.572.577.921)
Cộng				30.000.000.000	(1.572.577.921)
03. Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
				31/03/2026	01/01/2026
				2.695.506.770	2.487.713.311
- Công ty cổ phần Hoàng Tân				-	71.123.960
- Công ty CP TM Tiên Phong Mới				2.204.752.699	1.996.085.382
- Các khoản phải thu khách hàng khác.				490.754.071	420.503.969
Cộng				2.695.506.770	2.487.713.311
Phải thu là các bên liên quan					
+ Công ty cổ phần Hoàng Tân				-	71.123.960
+ Công ty TNHH 1TV Bến Xe Phía Tây Thái Bình				482.851.000	482.851.000
Cộng				482.851.000	553.974.960
04. Trả trước cho người bán ngắn hạn					
				31/03/2026	01/01/2026
- Công ty CP tư vấn thiết kế Hà Nội				140.000.000	140.000.000
Cộng				140.000.000	140.000.000
05. Phải thu khác ngắn hạn					
				31/03/2026	01/01/2026
+ Phải thu khác				69.497.035	124.551.844
Cộng				69.497.035	124.551.844
06. Phải thu về cho vay (*)					
+ Tiền gửi NH BIDV kỳ hạn 18 tháng với lãi suất 4.9%/năm bảo đảm cho BX khách phía Tây Thái Bình (gia hạn 18T lần 1 với lãi suất 6.4%/năm, ngày đến hạn 23/6/2024, gia hạn L2 với lãi suất 4.2%/năm, ngày đến hạn 23/12/2025; gia hạn L3 với lãi suất 4.5%/năm, ngày đến hạn 23/06/2027)					
				1.488.600.729	1.488.600.729
Cộng				1.488.600.729	1.488.600.729
07. Hàng tồn kho					
				31/03/2026	01/01/2026
				Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.				199.039.862	198.523.417
Cộng				199.039.862	-
08. Xây dựng cơ bản dở dang					
				31/03/2026	01/01/2026
- Xây dựng cơ bản (BX Phía Tây)				5.586.494.750	5.586.494.750
Cộng				5.586.494.750	5.586.494.750

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.					
Số dư 01/01/2026	17.351.178.365	1.457.876.860	87.512.159.584	13.370.460.000	119.691.674.809
- Phân loại lại	15.080.175.881				
- Thanh lý, nhượng bán.			(4.745.185.561)		(4.745.185.561)
Số dư 31/03/2026	32.431.354.246	1.457.876.860	82.766.974.023	13.370.460.000	130.026.665.129
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2026	7.981.719.308	1.451.984.602	82.448.339.663	8.617.011.484	100.499.055.057
- Khấu hao trong năm.	578.308.437	1.489.626	1.256.012.834	281.388.000	2.117.198.897
- Phân loại lại	7.470.041.866				7.470.041.866
- Phân loại sang BĐS đầu tư	(191.446.978)				(191.446.978)
- Thanh lý, nhượng bán.			(4.445.404.018)		(4.445.404.018)
Số dư 31/03/2026	15.838.622.633	1.453.474.228	79.258.948.479	8.898.399.484	105.449.444.824
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
Số dư 01/01/2026	9.369.459.057	5.892.258	5.063.819.921	4.753.448.516	19.192.619.752
Số dư 31/03/2026	16.592.731.613	4.402.632	3.508.025.544	4.472.060.516	24.577.220.305

10 - Tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình.					
Số dư 01/01/2026			163.000.000		163.000.000
Số dư 31/03/2026			163.000.000	-	163.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2026			156.187.115		156.187.115
- Khấu hao trong năm.			4.400.001		4.400.001
Số dư 31/03/2026	-		160.587.116	-	160.587.116
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
Số dư 01/01/2026			6.812.885	-	6.812.885
Số dư 31/03/2026			2.412.884	-	2.412.884

11 - Tăng, giảm tài sản bất động sản đầu tư.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ bất động sản đầu tư					
Số dư 01/01/2026	34.224.873.617	-	-	-	34.224.873.617
- Phân loại lại	(15.080.175.881)				(15.080.175.881)
Số dư 31/03/2026	19.144.697.736	-	-	-	19.144.697.736
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2026	12.894.372.898		-		12.894.372.898
- Khấu hao trong năm.	191.446.978		-		191.446.978
- Phân loại lại	(7.470.041.866)				(7.470.041.866)
Số dư 31/03/2026	5.615.778.010	-	-	-	5.615.778.010
Giá trị còn lại của TSCĐ bất động sản đầu tư					
Số dư 01/01/2026	21.330.500.719		-	-	21.330.500.719
Số dư 31/03/2026	13.528.919.726		-	-	13.528.919.726

12. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

Phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe...

b) Dài hạn

Chi phí chờ phân bổ khác

31/03/2026

01/01/2026

39.864.464

199.375.516

39.864.464

199.375.516

15.983.232

23.039.654

15.983.232

23.039.654

Cộng

55.847.696

222.415.170

13. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Vay ngắn hạn	26.564.012.777	26.564.012.777	1.692.030.400	2.115.038.000	26.987.020.377	26.987.020.377
a. Vay ngân hàng ngắn hạn	2.664.012.777	2.664.012.777	1.692.030.400	2.115.038.000	3.087.020.377	3.087.020.377
Ngân hàng BIDV Thái Bình (1)	2.664.012.777	2.664.012.777	1.692.030.400	2.115.038.000	3.087.020.377	3.087.020.377
b. Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức	23.900.000.000	23.900.000.000	-	-	23.900.000.000	23.900.000.000
Cty TNHH BA khách phía Tây (1)	23.900.000.000	23.900.000.000			23.900.000.000	23.900.000.000
B. Vay dài hạn cá nhân, tổ chức	22.100.000.000	22.100.000.000	500.000.000	-	21.600.000.000	21.600.000.000
Lưu Huy Hà (1)	13.000.000.000	13.000.000.000	500.000.000		12.500.000.000	12.500.000.000
Nguyễn Hữu Hoan(2)	9.100.000.000	9.100.000.000			9.100.000.000	9.100.000.000
Cộng	48.664.012.777	48.664.012.777	2.192.030.400	2.115.038.000	48.587.020.377	48.587.020.377

14. Phải trả người bán

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Dầu nhờn Quốc tế Thuy Dương	30.104.720	30.104.720	30.104.720	30.104.720
- Vũ Ngọc Báu	5.004.499.600	5.004.499.600	5.004.499.600	5.004.499.600
- Phải trả cho các đối tượng khác	701.003.760	701.003.760	403.444.043	403.444.043
Cộng	5.735.608.080	5.735.608.080	5.438.048.363	5.438.048.363

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu 01.01.2026	Số phải n.ộp 01.01.2026	Số phải nộp 31.03.2026	Số thực nộp/bù trừ 31.03.2026	Số phải thu 31.03.2026	Số phải nộp 31.03.2026
- Thuế môn bài	5.000.000		-	-	5.000.000	
- Thuế GTGT	114.539.079	391.112	336.734.563	337.125.675	114.539.079	
- Thuế TNDN		138.774.240				138.774.240
- Tiền thuê đất		-				-
- Thuế khác	1.297.235		468.370	728.992	1.557.857	
Cộng	120.836.314	139.165.352	337.202.933	337.854.667	121.096.936	138.774.240

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Trích trước chi phí lãi vay	-	4.881.811
Cộng	-	4.881.811

17. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Kinh phí công đoàn	96.510.160	96.510.160
- Bảo hiểm xã hội;	67.559.019	-
- Bảo hiểm y tế;	22.310.601	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	9.611.274	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	57.471.000	42.471.000
- Công ty TNHH MTV bến xe khách phía Tây Thái Bình	4.239.543.770	4.239.543.770
- Các đối tượng khác	799.147.050	799.147.050
Cộng	5.292.152.874	5.177.671.980

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Doanh thu cho quảng cáo	25.107.528	108.274.194
Cộng	25.107.528	108.274.194

19 - Vốn chủ sở hữu.

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2025	348.963.540.000	932.107.220	5.272.435.487	-	(268.736.095.880)	86.431.986.827
- Lỗ trong năm trước					(67.411.686.414)	(67.411.686.414)
Số dư tại ngày 31/12/2025	348.963.540.000	932.107.220	5.272.435.487	-	(336.147.782.294)	19.020.300.413
- Lỗ trong năm nay.					(3.220.153.234)	(3.220.153.234)
Số dư 31.03.2026	348.963.540.000	932.107.220	5.272.435.487	-	(339.367.935.528)	15.800.147.179

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	31/03/2026	01/01/2026
- Vốn góp của các cổ đông.	348.963.540.000	348.963.540.000
Cộng	348.963.540.000	348.963.540.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	31/03/2026	01/01/2026
+ Vốn góp đầu năm.	348.963.540.000	348.963.540.000
+ Vốn góp cuối năm.	348.963.540.000	348.963.540.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	34.896.354	34.896.354
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	34.896.354	34.896.354
+ Cổ phiếu phổ thông.	34.896.354	34.896.354
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.	34.896.354	34.896.354
+ Cổ phiếu phổ thông.	34.896.354	34.896.354
	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(3.220.153.234)	(50.719.708.727)
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ LNST của Công ty		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(3.220.153.234)	(50.719.708.727)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	34.896.354	34.896.354
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là: 10.000 đồng).	(92)	(1.453)

20 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)

	31/03/2026	01/01/2026
- Công ty TNHH ITV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình	(1.586.328.100)	(1.572.577.921)
Cộng	(1.586.328.100)	(1.572.577.921)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng.

	<u>Từ 01/01/2026</u> <u>đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 31/03/2025</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng.	1.775.441.495	586.635.030
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	1.797.870.925	4.965.164.034
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	172.110.000	924.949.548
Cộng	3.745.422.420	6.476.748.612
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán.	1.596.093.024	556.732.100
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	4.031.703.689	10.291.760.867
- Giá vốn của bất động sản	134.733.037	503.689.067
Cộng	5.762.529.750	11.352.182.034
3. Doanh thu tài chính.		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	16.724.647	55.491
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	308.016.666	247.350.000
Cộng	324.741.313	247.405.491
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay.	57.955.943	332.673.835
- Dự phòng tổn thất đầu tư	13.750.179	42.239.035
Cộng	71.706.122	374.912.870
5. Thu nhập khác		
- Thu thanh lý nhượng bán tài sản	130.891.858	
- Các khoản khác	63.869	5.035.644
Cộng	130.955.727	5.035.644
6. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt chậm nộp, truy thu thuế	483.643	
- Lỗ do thanh lý tài sản cố định		43.227.124.310
- Các khoản khác	26.157.150	546.872
Cộng	26.640.793	43.227.671.182

	<u>Từ 01/01/2026</u> <u>đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 31/03/2025</u>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	583.872.873	1.009.309.228
Chi phí công cụ dụng cụ	8.067.311	14.918.782
Chi phí khấu hao TSCĐ	285.788.001	649.079.866
Thuế, phí lệ phí		22.078.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.314.457	766.219.297
Chi phí bằng tiền khác	12.353.387	32.527.015
Cộng	1.560.396.029	2.494.132.388
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.	<u>Từ 01/01/2026</u> <u>đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 31/03/2025</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	1.032.321.891	3.736.277.701
- Chi phí nhân công.	1.271.407.198	3.559.098.417
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	2.121.598.898	3.895.811.074
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	1.283.674.839	1.995.470.825
- Chi phí bằng tiền khác.	17.829.929	102.924.305
Cộng	5.726.832.755	13.289.582.322
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<u>Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh thông thường</u>	<u>Từ 01/01/2026</u> <u>đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 31/03/2025</u>
- Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.220.153.234)	(50.719.708.727)
- Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	67.872.089	351.266.378
Cộng: Chi phí không được trừ	67.872.089	351.266.378
+ Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	26.157.150	18.157.350
+ Chi phí lãi vay giao dịch liên kết	41.231.296	332.618.344
+ Các khoản phạt do chậm nộp, truy thu thuế	483.643	490.684
- Tổng thu nhập chịu thuế	(3.152.281.145)	(50.368.442.349)
- Lỗ từ năm trước chuyển sang		
- Thu nhập tính thuế	(3.152.281.145)	(50.368.442.349)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS

- Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp

- Hoạt động chuyển nhượng BĐS

Chi phí không được trừ

- Tổng thu nhập chịu thuế

- Thu nhập tính thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ 01/01/2026
đến 31/03/2026

Từ 01/01/2025
đến 31/03/2025

- (43.193.751.468)

- (43.193.751.468)

- (43.193.751.468)

- (43.193.751.468)

20%

20%

Hưng Yên, ngày 22 tháng 04 năm 2026.

Người lập biểu

Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Chủ tịch hội đồng quản trị



Lưu Huy Hà

